

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 29/2021/DS-ST

Ngày 21 - 10 - 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Diệp Song Tiền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Tấn Thành

2. Bà Huỳnh Thị Kim Ngọc

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:***  
Ông Nguyễn Tấn Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 192/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: đường T, phường Đ, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* bà Hoàng Thị Thanh H, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 6 năm 2021),

2. *Bị đơn:* Ông Võ Thành T, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Hoàng Vĩnh P, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: đường T, phường Đ, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. *Người làm chứng:*

Bà Trần Thị T, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: đường P, khu phố T, phường D, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 8 năm 2020 bà Nguyễn Thị Thùy T và quá trình tố tụng, bà Hoàng Thị Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2019, bà cho ông Võ Thành T vay với số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), không tính tiền lãi, thời gian vay từ một đến hai tháng và đồng thời ông T có thể chấp tài sản là thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân của ông Võ Thành T, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T.

Sau khi vay, đến hạn ông T không trả tiền cho bà, bà nhiều lần yêu cầu ông T trả nợ gốc nhưng ông T không trả vì vậy bà yêu cầu ông T trả nợ gốc với số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi cho bà, cụ thể tiền lãi khi khởi kiện thì yêu cầu thời gian tính lãi từ tháng 6 năm 2019 đến 7 năm 2020 là 14 tháng với số tiền lãi là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng)  $\times 1\%/tháng \times 14 tháng = 42.000.000đ$  (bốn mươi hai triệu đồng) và trình tố tụng nguyên đơn thay đổi thời gian tính lãi, đến ngày 20 tháng 9 năm 2021 thì nguyên đơn yêu cầu tính lãi đến tháng 10 năm 2021 là 28 tháng, mức lãi là 0,75%/tháng số tiền lãi là: 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng)  $\times 0,75\%/tháng \times 14 tháng = 63.000.000đ$  (sáu mươi ba triệu đồng). Khi ông T trả xong tiền thì bà T sẽ trả giấy tờ gốc cho ông T gồm: 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, diện tích 261,2m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân của ông Võ Thành T, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T.

*Tại phiên hòa giải ngày 25 tháng 5 năm 2021, ông Võ Thành T là bị đơn trình bày:*

Chữ viết Võ Thành T và chữ ký phía trên chữ Võ Thành T và dấu lặn dấu vân tay phía dưới chữ Võ Thành T trên hợp đồng vay tiền ngày 12 tháng 6 năm 2019 và biên nhận tiền ngày 12 tháng 06 năm 2019 là chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của ông.

Việc vay tiền là ông nhờ bà Nguyễn Thị Thùy T vay tiền dùm cho ông, bà T mới giới thiệu ông đến gặp bà T do chồng bà T là ông Hoàng Vĩnh P chở ông đến nhưng không gặp bà T nên nhân viên của bà T kêu ông viết vào hợp đồng vay tiền ngày 12 tháng 6 năm 2019, khi ký kết giao dịch hợp đồng tại số nhà đường P, khu phố T, phường D, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Hợp đồng chỉ lập một bản do bên cho vay giữ. Đồng thời, tại mục bên cho vay (bên A) còn bỏ trống, ông vay 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) với mức lãi là 10%/tháng, khi vay ông phải đóng lại tiền lãi tháng đầu tiên với số tiền là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), sau đó ông trả thêm 3 tháng tiền lãi, tổng cộng đóng tiền lãi là 4 tháng và ông có thể chấp tài sản là thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân mang tên ông, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T. Sau khi vay tiền, ông không có khả năng trả tiền cho bà

T, bà T và ông Phú (chồng của bà T) nói gian hồ tìm ông. Sau đó, bà T tự bỏ tiền ra trả cho bà T và lấy 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, diện tích 261,2m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân của ông Võ Thành T, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T. Sau đó bà T viết vào mục bên cho vay (bên A), đồng thời ký tên bên cho vay vào hợp đồng đi khởi kiện ông. Khi bà T cung cấp cho ông giấy xác nhận của bà T về việc bà Nguyễn Thị Thùy T tự bỏ tiền lấy giấy hợp đồng vay tiền và có tài sản thế chấp, 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, diện tích 261,2m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân của ông Võ Thành T, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T thì ông đồng ý trả số tiền cho bà Nguyễn Thị Thùy T với tiền gốc là mỗi tháng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) cho đến khi xong nợ, còn tiền lãi thì ông xin không trả tiền lãi.

*Tại phiên hòa giải ngày 25 tháng 5 năm 2021, bà Nguyễn Thị Thùy T là nguyên đơn trình bày:*

Tại mục bên cho vay (bên A) là chữ viết của bà, bà viết vào ngày 12 tháng 6 năm 2019 cùng với thời điểm vay tiền, chữ viết Nguyễn Thị Thùy T và chữ ký trên chữ Nguyễn Thị Thùy T là chữ viết và chữ ký của bà, bà viết và ký cùng thời điểm ký kết hợp đồng ngày 12 tháng 6 năm 2019. Việc ông T với bà T vay tiền như thế nào bà không biết, việc bà cho ông T vay tiền, do bà không có tiền thì bà mới đến nhà bà T lấy tiền cho ông T vay. Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*Tại phiên hòa giải ngày 25 tháng 5 năm 2021, ông Huỳnh Vĩnh P trình bày:*

Ông là chồng của bà T là người đi cùng với ông Võ Thành T đến, khu phố Thắng Lợi 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, bà T có mặt khi giao kết hợp đồng. Tiền bà T cho ông T vay là tiền chung của vợ chồng. Ông yêu cầu ông T trả tiền cho bà T.

*Tại bản tự khai ngày 14 tháng 6 năm 2021, bà Trần Thị T trình bày:*

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2019, bà Nguyễn Thị Thùy T có đến nhà của bà nhờ bà cho ông Võ Thành T vay với tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) nhưng bà không đồng ý vì bà không quen biết ông Võ Thành T. Tuy nhiên, do bà T, ông Phú muốn giúp ông T nên đứng ra vay của bà 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) để đưa cho ông T. Do vậy, bà có kêu người nhà đưa cho ông Phú và ông T số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Việc vay tiền giữa ông Phú, bà T và ông T thì bà không biết. Sau đó, đến khoảng tháng 7 năm 2020 thì ông Phú và bà T đã trả số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) cho bà. Vì vậy, giữa bà và bà T, ông Phú không còn nợ gì nhau. Bà T xác định số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) thì ông Phú, bà T đã trả xong cho bà và hiện tại ông T không còn nợ bà bất cứ khoản tiền nào.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ xác định và đề nghị Hội đồng xét xử:

Việc thụ lý và giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo các quy định tại các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 97 và Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đúng thời hạn và trình tự thủ tục.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định tại các Điều 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Hoàng Thị Thanh H có đơn xin xét xử vắng mặt, áp dụng Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Hoa.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Võ Thành T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền 363.000.000đ (ba trăm sáu mươi ba triệu đồng), trong đó tiền gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi là 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy T và nơi cư trú của ông Võ Thành T, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thùy T phù hợp với hợp đồng vay tiền có tài sản thế chấp ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa bà Nguyễn Thị Thùy T với ông Võ Thành T nên có cơ sở xác định: Ông Võ Thành T có vay của bà Nguyễn Thị Thùy T với số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

[3] Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Võ Thành T đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng ông Võ Thành T vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt ông Võ Thành T.

[4] Bà Hoàng Thị Thanh H có đơn xin vắng mặt với lý do dịch bệnh Covid – 19, bà Trần Thị T, ông Hoàng Vĩnh P cũng có đơn xin xét xử vụ án vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt bà Hoàng Thị Thanh H, bà Trần Thị T, ông Hoàng Vĩnh P.

[5] Quá trình tố tụng, ông Võ Thành T thừa nhận dấu vân tay phía dưới chữ Võ Thành T trên hợp đồng vay tiền có tài sản thế chấp ngày 12 tháng 6 năm 2019 và biên nhận tiền ngày 12 tháng 06 năm 2019 là chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của ông. Ông T cũng thừa nhận có vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) nhưng ông T cho rằng ông nhờ bà T vay tiền dùm cho ông, bà T mới giới thiệu ông đến gặp bà T tại số nhà 16, đường Phan Huy Ích, khu phố Thắng Lợi 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương nên tiền của ông vay là tiền của bà T. Đồng thời, ông T cũng xác định: Bà T tự bỏ tiền ra trả cho bà T và lấy 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, diện tích 261,2m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân của ông Võ Thành T, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T. Sau đó, bà T viết vào mục bên cho vay (bên A), đồng thời ký tên bên cho vay vào hợp đồng đi khởi kiện ông nên ông yêu cầu khi bà T cung cấp cho ông giấy xác nhận của Thủy về việc bà Nguyễn Thị Thùy T tự bỏ tiền lấy giấy hợp đồng vay tiền và có tài sản thế chấp, 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, diện tích 261,2m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân của ông Võ Thành T, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T thì ông đồng ý trả số tiền cho bà Nguyễn Thị Thùy T nhưng ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Bà Trần Thị T đã xác định: Bà Nguyễn Thị Thùy T có đến nhà của bà nhờ bà cho ông Võ Thành T vay với tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) nhưng bà không đồng ý vì bà không quen biết ông Võ Thành T. Bà T, ông Phú vay của bà số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) đến khoảng tháng 7 năm 2020 thì ông Phú và bà T đã trả số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) cho bà và hiện tại ông T không còn nợ bà bất cứ khoản tiền nào. Do vậy, có căn cứ xác định số tiền ông Võ Thành T vay 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền có tài sản thế chấp ngày 12 tháng 6 năm 2019 và biên nhận tiền ngày 12 tháng 06 năm 2019 là tiền của bà T.

Bà Nguyễn Thị Thùy T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Thành T trả cho bà T với số tiền gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật. Ông T yêu cầu cho ông trả tiền gốc là mỗi tháng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) cho đến khi xong nợ nhưng bà T không đồng ý nên không có căn cứ xem xét yêu cầu của ông T.

Về việc tính lãi: Ông T cho rằng việc vay tiền có trả lãi với mức lãi là 10% nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh hợp đồng vay có lãi, còn nguyên đơn xác định không tính lãi và theo hợp đồng vay tiền có thế chấp tài sản ngày 12 tháng 06 năm 2019 không ghi mức lãi nên có căn cứ xác định việc bà T cho ông T vay tiền là hợp đồng vay tiền không tính lãi.

Khi khởi kiện, bà Nguyễn Thị Thùy T yêu cầu tính lãi với mức lãi 1%/tháng là cao hơn so với quy định của pháp luật. Tại khoản 1 điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả

không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Do vậy, mức lãi là 0,83%/tháng. Quá trình tố tụng, nguyên đơn có thay đổi thời gian tính lãi là tính lãi đến tháng 10 năm 2021 phù hợp với quy định với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, thời gian tính lãi là 28 tháng, số tiền lãi tính theo quy định của pháp luật là:  $300.000.000đ$  (ba trăm triệu đồng)  $\times$  0,83%/tháng  $\times$  28 tháng = 69.720.000đ (sáu mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Do phía nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào bản tự khai ngày 20 tháng 9 năm 2021 của bà Hoàng Thị Thanh H thì nguyên đơn xác định mức lãi yêu cầu là 0,75%/tháng, số tiền lãi là:  $300.000.000đ$  (ba trăm triệu đồng)  $\times$  0,75%/tháng  $\times$  28 tháng = 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng) so với cách tính tiền lãi theo quy định của pháp luật thì số tiền bà T yêu cầu ít hơn.

Ông T cho rằng mức lãi vay là 10%/tháng, khi vay tiền ông đã trả cho bà T tiền lãi tháng đầu tiên với số tiền là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), sau đó ông trả thêm 3 tháng tiền lãi, tổng cộng đóng tiền lãi là 4 tháng nhưng ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét đối trừ tiền lãi. Đồng thời, ông T yêu cầu không trả tiền lãi nhưng bà T không chấp nhận nên không có căn cứ xem xét yêu cầu của ông T.

Do đó, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: buộc ông Võ Thành T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T tổng số tiền là 363.000.000đ (ba trăm sáu mươi ba triệu đồng), trong đó tiền gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi là 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng).

[6] Việc vay tiền có tài sản thế chấp gồm 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, diện tích 261,2m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân của ông Võ Thành T, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T là chưa đúng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Thùy T đã đồng ý trả cho ông T các tài sản nêu trên. Do đó, buộc bà Nguyễn Thị Thùy T trả cho ông Võ Thành T 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, diện tích 261,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân của ông Võ Thành T, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Nguyễn Thị Thùy T không phải chịu, bà T đã nộp với số tiền là 8.550.000đ (tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), được nhận lại.

Ông Võ Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 363.000.000đ (ba trăm sáu ba triệu đồng)  $\times$  5% = 18.150.000đ (mười tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;
- Áp dụng các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy T về việc buộc ông Võ Thành T trả tiền vay.

Buộc ông Võ Thành T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền tổng số tiền là 363.000.000đ (ba trăm sáu mươi ba triệu đồng), trong đó tiền gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi là 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì phải trả lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T có nghĩa vụ trả cho ông Võ Thành T 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 389, tờ bản đồ số 19, diện tích 261,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, 1 giấy chứng minh nhân dân của ông Võ Thành T, 1 sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ: Võ Thành T.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thùy T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà T đã dự nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 8.550.000đ (tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000700 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được nhận lại.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Võ Thành T phải chịu số tiền là 18.150.000đ (mười tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Thùy T, bà Hoàng Thị Thanh H, ông Võ Thành T, ông Hoàng Vĩnh P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên**

Nội nhân:

**toà**

- TAND tỉnh Long An (1b);
- VKSND huyện Châu Thành (2b);
- Chi cục THA huyện Châu Thành (1b);
- Cầu nông sới (1b);
- Lầu HS (1b); Lầu VT (1b)

Diệp Song Tiền